

## 2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn :

### 2.1 Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn Tỉnh :

#### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

- Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại địa bàn các xã:

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 90       | 81       | 73       | 66       |
| Khu vực 2 | 59       | 53       | 48       | 43       |
| Khu vực 3 | 39       | 35       | 35       | 35       |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 35.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại địa bàn các xã:

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 54       | 49       | 44       | 39       |
| Khu vực 2 | 35       | 32       | 29       | 26       |
| Khu vực 3 | 23       | 21       | 21       | 21       |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 21.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 34       | 29       | 24       | 21       |
| Khu vực 2 | 18       | 15       | 13       | 11       |
| Khu vực 3 | 9        | 8        | 8        | 8        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là : 8.000 đồng/m<sup>2</sup>.

### 2.2 Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

#### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 90       | 54       | 38       | 26       |
| Loại 2     | 54       | 32       | 23       | 16       |
| Loại 3     | 32       | 19       | 14       | 10       |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

#### b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 34       | 21       | 14       | 10       |
| Loại 2     | 21       | 12       | 9        | 6        |
| Loại 3     | 12       | 7        | 5        | 4        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.